PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Địa điểm: TDP Yên Ninh, phường Nếnh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

STT	Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất	Địa chỉ TDP	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THEO HỒ SƠ GPMB: Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích giao (m2)	Diện tích hộ gia đình (m2)	Diện tích thu hồi (m2): Diện tích thu hồi (m2)	Ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xứ đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THEO HỒ SƠ SỔ ĐỊA CHÍNH/ SỔ GIAO RUỘNG: Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Số sổ quản lý	Ngày cấp sổ	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB: Bồi thường về đất (đồng) (52.000 đồng/m2)	Bồi thường hoa màu trên đất (đồng) (9.500 đồng/m2)	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất (đồng) (26.000 đồng/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (đồng) (10.000 đồng/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (156.000 đồng/m2)	Hỗ trợ địa phương khi thu hồi quỹ đất công ích do UBND phường quản lý (đồng) LUC,BHK (52.000 đồng/m2) NTS (40.000 đồng/m2)	Tổng PA đến hộ (đồng)	Bàn giao mặt bằng sớm (Khuyến khích tiến độ) (đồng) (40.000 đồng/m2)	Tổng giá trị PA (đồng)	Ghi chú
1	Hoàng Văn Viết (Đầm) 124	TDP Yên Ninh	13	78	124,0	124,0	124,0	124,0	-	124,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	305	124	11020855		6.448.000	1.178.000		1.240.000	19.344.000		28.210.000	4.960.000	33.170.000	
2	Hoàng Văn Quyền (Xuyên) 247	TDP Yên Ninh	13	79	253,2	247,0	253,2	253,2	-	253,2	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	305	247	11020749		13.166.400	2.405.400		2.532.000	39.499.200		57.603.000	10.128.000	67.731.000	
3	Hoàng Thi Nhàn (Chiêu) 124	TDP Yên Ninh	13	94	91,0	91,0	91,0	91,0	-	91,0	-	[illegible]	[illegible]	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992			124	Sổ giao ruộng thôn		4.732.000	864.500		910.000	14.196.000		20.702.500	3.640.000	24.342.500	
4	Nguyễn Văn Lộc (Liên)	TDP Yên Ninh	13	126	184,7	116,0	86,8	57,5	29,3	86,8	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2,0	50,0	116,0	11020692		4.513.600	824.600		868.000	13.540.800		19.747.000	3.472.000	23.219.000	Thu hồi 81,2 m2 tại QĐ 295, diện tích còn lại 86,8 m2. STT 139
5	Thân Văn Viết (Duc)	TDP Yên Ninh	13	1129	65,1	155,0	65,1	65,1	-	65,1	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992		454	155	11020865		3.385.200	618.450		651.000	10.155.600		14.810.250	2.604.000	17.414.250	TH 82,4m2 tại QĐ 2975/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 - STT 39. DT còn lại 102,5m2, Trong
6	Hoàng Văn Xâm (Nhàn)	TDP Yên Ninh	13	131	140,0	76,0	76,0	7,2	68,8	76,0	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2,0	0	76,0	11020871		3.952.000	722.000		760.000	11.856.000		17.290.000	3.040.000	20.330.000	Bán cho Hoàng Văn Thùy
7	Hoàng Thi Duc (Đỉnh)	TDP Yên Ninh	13	172	191,7	186,0	191,7	191,7	-	191,7	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	0	186	11020619		9.968.400	1.821.150		1.917.000	29.905.200		43.611.750	7.668.000	51.279.750	
	Hoàng Thị Dục (Đỉnh)	TDP Yên Ninh	13	667	124,1	124,0	124,1	124,1	-	124,1	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	305	124	11020619		6.453.200	1.178.950		1.241.000	19.359.600		28.232.750	4.964.000	33.196.750	
8	Đỗ Hồng Tuyến (Quân)	TDP Yên Ninh	13	195	132,3	132,0	132,3	132,3	-	132,3	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	382	132	11020821		6.879.600	1.256.850		1.323.000	20.638.800		30.098.250	5.292.000	35.390.250	em vợ Cảnh C.an TT
9	Thân Văn Kỳ (Hào)	TDP Yên Ninh	13	200	314,1	310,0	314,1	314,1	-	314,1	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	455	310	11020655		16.333.200	2.983.950		3.141.000	48.999.600		71.457.750	12.564.000	84.021.750	
	Thân Văn Kỳ (Hào)	TDP Yên Ninh	13	236	141,5	156,0	141,5	81,5	60,0	141,5	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	445	156	11020655		7.358.000	1.344.250		1.415.000	22.074.000		32.191.250	5.660.000	37.851.250	Thu hồi 132,7m2 diện tích còn lại 177,1m2. STT 56. vận động lần 1
	Thân Văn Kỳ (Hào)	TDP Yên Ninh	13	1163	37,2		37,2	5,0	32,2	37,2	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	0	134	11020655		1.934.400	353.400		372.000	5.803.200		8.463.000	1.488.000	9.951.000	bãi đỗ xe có mộ nhà Hoàng Văn Hưởng
10	Ngô Như Hậu (Tước)	TDP Yên Ninh	13	274	128,9		128,9	128,9	-	128,9	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992						6.702.800	1.224.550		1.289.000	20.108.400		29.324.750	5.156.000	34.480.750	Thu hồi 128,4 m2 tại QĐ 2975, diện tích còn lại 128,9 m2. STT 62
11	Hoàng Văn Thạo (Hoàng Phi Len)	TDP Yên Ninh	13	210	311,1		311,1	307,0	4,1	311,1	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992			312,0	Sổ giao ruộng thôn		16.177.200	2.955.450		3.111.000	48.531.600		70.775.250	12.444.000	83.219.250	Đã thu hồi 9,7m2 tại QĐ 295. Diện tích còn lại 311,0 m2. STT 39. 0946.463.685
12	Thân Văn Nam (Mai)	TDP Yên Ninh	13	213	202,7	168,0	202,7	202,7	-	202,7	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	53	168	11020736		10.540.400	1.925.650		2.027.000	31.621.200		46.114.250	8.108.000	54.222.250	
13	Nguyễn Văn Thiêu (Thơm) 135	TDP Yên Ninh	13	224	154,6	135,0	154,6	154,6	-	154,6	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	382	135	11020817		8.039.200	1.468.700		1.546.000	24.117.600		35.171.500	6.184.000	41.355.500	
14	Đỗ Văn Cử (Nga)	TDP Yên Ninh	13	231	120,0	62,0	120,0	120,0	-	120,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	0	62	11020584		6.240.000	1.140.000		1.200.000	18.720.000		27.300.000	4.800.000	32.100.000	
	Đỗ Văn Cử (Nga)	TDP Yên Ninh	13	603	108,3	202,0	60,3	60,3	-	60,3	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	0	202	11020584		3.135.600	572.850		603.000	9.406.800		13.718.250	2.412.000	16.130.250	Đã TH 125,4 m2 tại QĐ 2975 ngày 01/11/2019. diện tích còn lại 91,7m2. STT 35
15	Đỗ Văn Bảo 93	TDP Yên Ninh	13	621	93,4	93,0	93,4	93,4	-	93,4	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	382	93	11020577		4.856.800	887.300		934.000	14.570.400		21.248.500	3.736.000	24.984.500	
16	Hoàng Văn Hạc (Chăn) 62	TDP Yên Ninh	13	630	86,2	62,0	86,2	86,2	-	86,2	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992			31	Sổ giao ruộng thôn		4.482.400	818.900		862.000	13.447.200		19.610.500	3.448.000	23.058.500	
17	Nguyễn Văn Cẩn (Tứ)	TDP Yên Ninh	13	635	125,7	124,0	125,7	125,7	-	125,7	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	382	124	11022128		6.536.400	1.194.150		1.257.000	19.609.200		28.596.750	5.028.000	33.624.750	vỡ mương 48m2
	Nguyễn Văn Cẩn (Tứ)	TDP Yên Ninh	13	649	60,6	60,0	60,6	60,6	-	60,6	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	0	60	11022128		3.151.200	575.700		606.000	9.453.600		13.786.500	2.424.000	16.210.500	
18	Hoàng Thị Ngân (Lựng)	TDP Yên Ninh	13	643	156,5	156,0	156,5	156,5	-	156,5	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	305	156	11022114		8.138.000	1.486.750		1.565.000	24.414.000		35.603.750	6.260.000	41.863.750	
19	Thân Văn Hướng 209	TDP Yên Ninh	13	222	336,0	209,0	336,0	336,0	-	336,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	304	209	11020641		17.472.000	3.192.000		3.360.000	52.416.000		76.440.000	13.440.000	89.880.000	Đã nhận tiền Chưa trình
20	Hoàng Văn Thiêu (Đáp)	TDP Yên Ninh	13	788	124,0	62,0	62,0	62,0	-	62,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	304	62	11020801		3.224.000	589.000		620.000	9.672.000		14.105.000	2.480.000	16.585.000	
21	Hoàng Văn Thoai (Việt)	TDP Yên Ninh	13	788	124,0	62,0	62,0	62,0	-	62,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	304	62	11020814		3.224.000	589.000		620.000	9.672.000		14.105.000	2.480.000	16.585.000	
22	Hoàng Thi Bô (Tiến)	TDP Yên Ninh	13	1110	107,0	186,0	107,0	107,0	-	107,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	454	186	11020780		5.564.000	1.016.500		1.070.000	16.692.000		24.342.500	4.280.000	28.622.500	TH 73,3 (trong m2 tại QĐ 2975/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 - STT 19. DT còn lại 107 m2
23	Thân Thi Phú (Nhiêm)	TDP Yên Ninh	13	1116	135,6	279,0	135,6	135,6	-	135,6	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	454	279	11020737		7.051.200	1.288.200		1.356.000	21.153.600		30.849.000	5.424.000	36.273.000	TH 141,7 m2 tại QĐ 2975/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 - STT 27. DT còn lại 135,7 m2
24	Nguyễn Minh Dương (Biên)	TDP Yên Ninh	13	1166	131,6	133,0	131,6	131,6	-	131,6	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992			133	Sổ giao ruộng thôn		6.843.200	1.250.200		1.316.000	20.529.600		29.939.000	5.264.000	35.203.000	
25	Hoàng Văn Thể (Tuyên)	TDP Yên Ninh	13	1170	186,0	186,0	186,0	186,0	-	186,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	305	186	11020807		9.672.000	1.767.000		1.860.000	29.016.000		42.315.000	7.440.000	49.755.000	
26	Đỗ Tuấn Lục	TDP Yên Ninh	13	130	239,0		239,0	196,6	42,4	239,0	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	199	225	11020702		12.428.000	2.270.500		2.390.000	37.284.000		54.372.500	9.560.000	63.932.500	Yêu cầu bố trí đất tái định cư 22 ngôi mộ của dòng họ trên đất thu hồi
	Đỗ Tuấn Lục	TDP Yên Ninh	13	132	41,6		41,6	20,1	21,5	41,6	-	BHK	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý						2.163.200	395.200		416.000	6.489.600		9.464.000	1.664.000	11.128.000	
27	Đỗ Thị Đậu	TDP Yên Ninh	14	433	105,6	96,0	105,6	105,6	-	105,6	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	68	141	11020632		5.491.200	1.003.200		1.056.000	16.473.600		24.024.000	4.224.000	28.248.000	
28	Lương Thị Thu Hà 62	TDP Yên Ninh	13	149	62,0	62,0	62,0	62,0	-	62,0	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	304	62	11020639		3.224.000	589.000		620.000	9.672.000		14.105.000	2.480.000	16.585.000	bắc ninh
29	Đỗ Văn Tuyên	TDP Yên Ninh	13	829	53,4		53,4	53,4	-	53,4	-	LUC	Đằng Ngà	Hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2004						2.776.800	507.300		534.000	8.330.400		12.148.500	2.136.000	14.284.500	Vỡ cùng nhà ông Chính Lộc
30	Hoàng Văn Cảnh (Nhàn)	TDP Yên Ninh	50	3	337,0		97,0	97,0	-	97,0	-	BHK	Đằng Ngà	Hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2004			96			5.044.000	Có phương án TS riêng		970.000	15.132.000		21.146.000	3.880.000	25.026.000	
	Hoàng Văn Cảnh (Nhàn)	TDP Yên Ninh	13	72	93,4		46,7	46,7	-	46,7	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992						2.428.400	443.650		467.000	7.285.200		10.624.250	1.868.000	12.492.250	Yêu cầu hỗ trợ đổ đất
31	Nguyễn Thị Tuyên (Ninh)	TDP Yên Ninh	50	3	337,0		120,0	120,0	-	120,0	-	BHK	Đằng Ngà	Hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2004						6.240.000	1.140.000		1.200.000	18.720.000		27.300.000	4.800.000	32.100.000	
32	Hoàng Văn Hán (Quyên)	TDP Yên Ninh	13	72	93,4		46,7	46,7	-	46,7	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992						2.428.400	443.650		467.000	7.285.200		10.624.250	1.868.000	12.492.250	Yêu cầu hỗ trợ đổ đất
33	Lê Thị Tuyên (Minh) vỡ	TDP Yên Ninh	13	268	64,6		64,6	64,6	-	64,6	-	LUC	Đồng Giữa	Hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2004						3.359.200	613.700		646.000	10.077.600		14.696.500	2.584.000	17.280.500	
34	Thân Văn Hữu (Hương) 155	TDP Yên Ninh	13	92	160,1	155,0	160,1	160,1	-	160,1	-	LUC	Đằng Ngà	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	455	155	11020646		8.325.200	1.520.950		1.601.000	24.975.600		36.422.750	6.404.000	42.826.750	
35	Đỗ Văn Khánh (Tình)	TDP Ninh Khánh	13	214	130,3	133,0	130,3	130,3	-	130,3	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	80	133	11031335		6.775.600	1.237.850		1.303.000	20.326.800		29.643.250	5.212.000	34.855.250	
36	Lê Văn Vĩnh (Hằng)	TDP Ninh Khánh	13	242	49,0	49,0	49,0	49,0	-	49,0	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	87	49	11031392		2.548.000	465.500		490.000	7.644.000		11.147.500	1.960.000	13.107.500	
37	Lê Văn Quy (Quyết)	TDP Ninh Khánh	13	244	176,3	173,0	176,3	176,3	-	176,3	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	77	173	11031199		9.167.600	1.674.850		1.763.000	27.502.800		40.108.250	7.052.000	47.160.250	
38	Bùi Văn Thanh (Bạo)	TDP Ninh Khánh	13	245	146,0	146,0	146,0	146,0	-	146,0	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	74	146	11031347		7.592.000	1.387.000		1.460.000	22.776.000		33.215.000	5.840.000	39.055.000	
39	Lê Văn Cát (Chung)	TDP Ninh Khánh	13	277	158,8	167,0	158,8	158,8	-	158,8	-	LUC	Sau Nha	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	73	167	11030938		8.257.600	1.508.600		1.588.000	24.772.800		36.127.000	6.352.000	42.479.000	**Thu hồi 14,4 m2 tại QĐ đợt 2, diện tích còn lại 158,9 m2. STT 1**
40	Lê Thị Bích Thủy (Toàn)	TDP Ninh Khánh	13	279	99,7	144,0	99,7	79,7	20,0	99,7	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	73	144	11031327		5.184.400	947.150		997.000	15.553.200		22.681.750	3.988.000	26.669.750	**Thu hồi 48,3 m2 diện tích còn lại 99,7m2. STT 82**
41	Lê Văn Lô (Miên)	TDP Ninh Khánh	13	280	200,3	198,0	200,3	33,5	-	33,5	166,8	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	83	198	11031091		1.742.000	318.250		335.000	5.226.000		7.621.250	1.340.000	8.961.250	
42	Lê Văn Tuấn (Tuyết)	TDP Ninh Khánh	14	430	139,0	134,0	139,0	9,7	129,3	139,0	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	78	134	11031243		7.228.000	1.320.500		1.390.000	21.684.000		31.622.500	5.560.000	37.182.500	
43	Nguyễn Văn Tám (Lũng)	TDP Ninh Khánh	14	435	199,3	192,0	199,3	182,10	17,2	199,3	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	77	192	11031248		10.363.600	1.893.350		1.993.000	31.090.800		45.340.750	7.972.000	53.312.750	
44	Lê Thị Lưu (Vu)	TDP Ninh Khánh	14	436	140,5	128,0	140,5	140,5	-	140,5	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	80	128	11031092		7.306.000	1.334.750		1.405.000	21.918.000		31.963.750	5.620.000	37.583.750	
45	Lê Văn Long (Dung)	TDP Ninh Khánh	13	762	55,9	69,0	55,9	55,9	-	55,9	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	74	69	11031083		2.906.800	531.050		559.000	8.720.400		12.717.250	2.236.000	14.953.250	
	Lê Văn Long (Dung)	TDP Ninh Khánh	13	241	14,9		14,9	14,9	-	14,9	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992						774.800	141.550		149.000	2.324.400		3.389.750	596.000	3.985.750	
46	Đỗ Văn Khanh	TDP Ninh Khánh	13	994	314,0	194,0	194,0	194,0	-	194,0	-	LUC	Sau Nha	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	19	194	11031064		10.088.000	1.843.000		1.940.000	30.264.000		44.135.000	7.760.000	51.895.000	
47	Đỗ Văn Tuấn	TDP Ninh Khánh	13	994	314,0	194,0	120,0	120,0	-	120,0	-	LUC	Sau Nha	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	19	194	11031296		6.240.000	1.140.000		1.200.000	18.720.000		27.300.000	4.800.000	32.100.000	
	Đỗ Văn Tuấn	TDP Ninh Khánh	13	1077	248,3		44,3	44,3	-	44,3		LUC	Sau Nha	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992						2.303.600	420.850		443.000	6.910.800		10.078.250	1.772.000	11.850.250	
48	Nguyễn Văn Lượng (Nhuận)	TDP Ninh Khánh	13	1167	130,2	116,0	130,2	130,2	-	130,2	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	73	116	11031114		6.770.400	1.236.900		1.302.000	20.311.200		29.620.500	5.208.000	34.828.500	**Thu hồi 2,0 m2 tại QĐ 2975, diện tích còn lại 130,2 m2. STT 80**
49	Lê Văn Vỹ (Hường)	TDP Ninh Khánh	13	175	296,4	212,0	176,4	176,4	-	176,4	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	76	212	11031389		9.172.800	1.675.800		1.764.000	27.518.400		40.131.000	7.056.000	47.187.000	

STT	Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất	Địa chỉ TDP	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THEO HỒ SƠ GPMB								Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xứ đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THEO HỒ SƠ SỔ ĐỊA CHÍNH/ SỔ GIAO RUỘNG					PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB									Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích giao (m2)	Diện tích hộ gia đình (m2)	Diện tích thu hồi (m2)							Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Số sổ quản lý	Ngày cấp sổ	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ địa phương khi thu hồi quỹ đất công ích do UBND phường quản lý (đồng)	Tổng PA đền bộ (đồng)	Bàn giao mặt bằng sớm (Khuyến khích tiền độ) (đồng)	Tổng giá trị PA (đồng)	
								Diện tích thu hồi (m2)	Ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)										(52.000 đồng/m2)	(9.500 đồng/m2)	(26.000 đồng/m2)	(10.000 đồng/m2)	(156.000 đồng/m2)	LUC,BHK (52.000 đồng/m2) NTS (40.000 đồng/m2)		(40.000 đồng/m2)		
	Lê Văn Vỹ (Hường)	TDP Ninh Khánh	14	432	144,7		35,6	35,6	-	35,6	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992						1.851.200	338.200		356.000	5.553.600		8.099.000	1.424.000	9.523.000	
50	**Hoàng Thị Sáo**	TDP Ninh Khánh	13	173	150,7	70,0	62,7	62,7	-	62,7	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	4	80	70	11031224		3.260.400	595.650		627.000	9.781.200		14.264.250	2.508.000	16.772.250	
51	**Đỗ Thị Kiên (Bán)**	TDP Ninh Khánh	13	175	296,4	120	120,0	120,0	-	120,0	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	1	384	120	11030897		6.240.000	1.140.000		1.200.000	18.720.000		27.300.000	4.800.000	32.100.000	
52	**Lê Văn Ninh (Lệ)**	TDP Ninh Khánh	13	709	56,1	141,0	56,1	56,1	-	56,1	-	LUC	Đồng Giữa	NN giao sử dụng ổn định từ năm 1992	2	86	141	11031138		2.917.200	532.950		561.000	8.751.600		12.762.750	2.244.000	15.006.750	
53	**Lê Văn Yên**	TDP Ninh Khánh	13	1056	179,8		72,0	72,0	-	72,0	-	LUC	Sau Nha	Hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2004						3.744.000	684.000		720.000	11.232.000		16.380.000	2.880.000	19.260.000	
54	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	174	254,1		226,3	226,3	-	226,3	-	LUC	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý							2.149.850	5.883.800			11.767.600	19.801.250		19.801.250,0	Thân Văn Hội khoán thầu. Thu hồi 46,4 m2. Diện tích còn lại 226,3 m2. STT 66
55	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	176	277,3		277,3	277,3	-	277,3	-	LUC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý							2.634.350	7.209.800			14.419.600	24.263.750		24.263.750	Hoàng Xuân Trường (Ngọc) khoán thầu
56	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	1140	291,7		291,7	291,7	-	291,7		LUC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý							2.771.150	7.584.200			15.168.400	25.523.750		25.523.750	Hoàng Xuân Trường (Ngọc) khoán thầu Eh 111 11,2m2 tại QĐ 2975/QĐ-UBND ngày 01/11/2010. STT 54. Diện tích còn lại 291,7
57	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	108	2178,4		897,0	897,0	-	897,0	1.281,4	MNC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
58	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	127	132,7		132,7	132,7	-	132,7	-	LUC	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý											6.900.400	6.900.400		6.900.400	
59	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	603	108,3		48,0	48,0	-	48,0	60,3	LUC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý											2.496.000	2.496.000		2.496.000	
60	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	85	2290,8			2109,9	-	2.109,9	180,9	BHK	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý											109.714.800	109.714.800		109.714.800	
61	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	106	528,1			7,8	-	7,8	520,3	BHK	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý											405.600	405.600		405.600	
62	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	50	1	84,9			76,2	-	76,2	8,7	BHK	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý											3.962.400	3.962.400		3.962.400	
63	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	126	184,7		97,9	64,8	-	64,8	33,1	LUC	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý											3.369.600	3.369.600		3.369.600	Thu hồi 44,1 m2 tại QĐ 295, diện tích còn lại 99,4 m2. STT 141
64	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	171	167,3			166,2	-	166,2	1,1	LUC	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý											8.642.400	8.642.400		8.642.400	Đất 5%
65	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	237	225,4		225,4	225,4	-	225,4	-	LUC	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý											11.720.800	11.720.800		11.720.800	ông Đỗ Văn Luu (Loan) nhận khoán thầu
66	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	1092	386,8			384,8	-	384,8	2,0	LUC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý											20.009.600	20.009.600		20.009.600	
67	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	14	384	40,1			1,2	-	1,2	38,9	LUC	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý											62.400	62.400		62.400	
68	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	12	125	208,9		208,9	26,8	-	26,8	182,1	LUC	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											1.393.600	1.393.600		1.393.600	
69	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	12	212	571,3		571,3	301,0	-	301,0	270,3	LUC	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											15.652.000	15.652.000		15.652.000	
70	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	12	213	280,0		280,0	248,6	-	248,6	31,4	LUC	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											12.927.200	12.927.200		12.927.200	
71	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	895	36,0		36,0	29,2	-	29,2	6,8	LUC	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											1.518.400	1.518.400		1.518.400	
72	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	974	2.625,0			2.485,5	-	2.485,5	139,5	NTS	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											129.246.000	129.246.000		129.246.000	**Lê Văn Mâu + Nguyễn Thị Phận +Nguyễn Văn Linh khoán thầu**
73	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	1056	179,8		107,8	65,4	-	65,4	42,4	LUC	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											3.400.800	3.400.800		3.400.800	
74	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	1075	146,3			56,9	-	56,9	89,4	LUC	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											2.958.800	2.958.800		2.958.800	
75	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	14	432	144,7		109,1	63,5	-	63,5	45,6	LUC	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý											3.302.000	3.302.000		3.302.000	
76	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	256	3.535,1		3.535,1	3.535,1	-	3.535,1	-	NTS	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											183.825.200	183.825.200		183.825.200	
77	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	50	6	777,7			777,7	-	777,7	-	NTS	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											40.440.400	40.440.400		40.440.400	
78	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	49	99	342,4			34,7	-	34,7	307,7	NTS	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý											1.804.400	1.804.400		1.804.400	
79	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	108	2178,4		1.281,4	1281,4	-	1.281,4	897,0	MNC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
80	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	128	270,7			147,4	-	147,4	123,3	MNC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
81	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	14	434	5,8			5,8	-	5,8	-	BCS	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
82	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	13	23,6			23,6	-	23,6	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
83	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	105	179,8			179,8	-	179,8	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
84	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	128	8,9			8,9	-	8,9	-	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
85	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	169	146,2			141,2	-	141,2	5,0	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
86	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	216	1878,3			1878,3	-	1.878,3	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
87	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	239	14,1			14,1	-	14,1	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
88	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	248	66,9			51,8	-	51,8	15,1	DGT	Đồng Nếnh	UBND phường Nếnh quản lý															
89	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	831	111,6			111,6	-	111,6	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
90	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	1093	37,0			37,0	-	37,0	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
91	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	1137	12127,2			479,8	-	479,8	11.647,4	DGT	Đồng Yên	UBND phường Nếnh quản lý															
92	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	14	382	227,7			3,1	-	3,1	224,6	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
93	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	66	5090,4			468,0	-	468,0	4.622,4	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
94	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	82	200,4			125,2	-	125,2	75,2	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
95	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	83	24,6			24,6	-	24,6	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
96	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	98	158,6			158,6	-	158,6	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
97	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	107	94,4			94,4	-	94,4	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
98	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	114	14,3			14,3	-	14,3	-	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
99	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	43	41	4058,6			181,6	-	181,6	3.877,0	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
100	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	43	61	79,5			64,6	-	64,6	14,9	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
101	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	91	858,8			858,8	-	858,8	-	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
102	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	1147	2350,8			2350,8	-	2.350,8	-	DTL	Đồng Nếnh	UBND phường Nếnh quản lý															
103	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	13	1157	244,8			244,8	-	244,8	-	DTL	Đồng Nếnh	UBND phường Nếnh quản lý															
104	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	84	2466,5			2224,9	-	2.224,9	241,6	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
105	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	110	115,6			23,9	-	23,9	91,7	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
106	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	113	35,8			34,2	-	34,2	1,6	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
107	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	120	46,7			46,7	-	46,7	-	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
108	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	43	62	1033,3			795,7	-	795,7	237,6	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															

STT	Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất	Địa chỉ TDP	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THEO HỒ SƠ GPMB								Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xứ đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THEO HỒ SƠ SỔ ĐỊA CHÍNH/ SỔ GIAO RUỘNG					PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB									Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích giao (m2)	Diện tích hộ gia đình (m2)	Diện tích thu hồi (m2)							Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Số sổ quản lý	Ngày cấp sổ	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ địa phương khi thu hồi quỹ đất công ích do UBND phường quản lý (đồng)	Tổng PA đền bộ (đồng)	Bàn giao mặt bằng sớm (Khuyến khích tiền độ) (đồng)	Tổng giá trị PA (đồng)	
								Diện tích thu hồi (m2)	Ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)										(52.000 đồng/m2)	(9.500 đồng/m2)	(26.000 đồng/m2)	(10.000 đồng/m2)	(156.000 đồng/m2)	LUC,BHK (52.000 đồng/m2) NTS (40.000 đồng/m2)		(40.000 đồng/m2)		
109	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	43	89	107,0			5,6	-	5,6	101,4	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
110	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	50	2	29,9			29,9	-	29,9	-	DTL	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
111	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	12	105	18,7			18,7	-	18,7	-	BCS	Đồng Giếng	UBND phường Nếnh quản lý															
112	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	215	396,4			396,4	-	396,4	-	BCS	Đồng Nếnh	UBND phường Nếnh quản lý															**Tổ thương binh (ruộng khai hoang**
113	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	243	44,4			44,4	-	44,4	-	BCS	Đồng Nếnh	UBND phường Nếnh quản lý															
114	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	42	81	1979,4			92,4	-	92,4	1.887,0	MNC	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
115	**UBND phường Nếnh**	TDP Yên Ninh	50	5	988,4			838,8	-	838,8	149,6	DGT	Đồng Ngà	UBND phường Nếnh quản lý															
116	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	12	206	225,5		229,7	55,7	-	55,7	169,8	DGT	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý															
117	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	177	17,1			17,1	-	17,1	-	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
118	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	327	40,6			40,6	-	40,6	-	DGT	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý															
119	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	13	814	26,0			26,0	-	26,0	-	DGT	Sau Nha	UBND phường Nếnh quản lý															
120	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	49	113	5466,8			211,7	-	211,7	5.255,1	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
121	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	50	38	187,1			20,4	-	20,4	166,7	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
122	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	55	86	2915,9			13,5	-	13,5	2.902,4	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
123	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	55	87	847,0			179,3	-	179,3	667,7	DGT	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
124	**UBND phường Nếnh**	TDP Ninh Khánh	50	33	11,3			9,1	-	9,1	2,2	DTL	Đồng Giữa	UBND phường Nếnh quản lý															
Tổng						**6.789,0**	**16.270,8**	**33.731,8**	**424,8**	**34.156,6**	**36.785,0**								-	**392.516.800**	**78.343.650**	**20.677.800**	**75.484.000**	**1.177.550.400**	**605.108.400**	**2.349.681.050**	**301.936.000**	**2.651.617.050**	